

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN
HÀ GIANG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

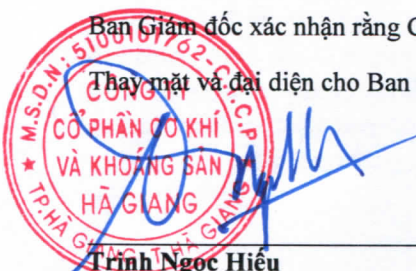
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số: 478 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 69.469.880.000 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản đầu tư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có nghĩa vụ đóng góp cho địa phương để đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình phúc lợi căn cứ theo quy định tại Luật Khoáng sản và hướng dẫn của UBND tỉnh Hà Giang. Căn cứ vào Công văn số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Hà Giang về việc đề nghị UBND tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc tạm dừng thực hiện thu khoản đóng góp nêu trên, Công ty đã không trích chi phí phải đóng góp cho địa phương của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí trong năm với số tiền là 7.560.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, UBND tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định đối với việc tạm dừng thu đối với các khoản đóng góp địa phương nêu trên. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ khoản chi phí phải đóng góp cho địa phương theo quy định hiện hành vào chi phí trong năm, khoản mục Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm đi 7.560.000.000 VND và khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng lên một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.389.564.490	161.467.752.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	99.710.404.514	123.600.195.317
1. Tiền	111		29.702.534.792	32.704.654.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.007.869.722	90.895.540.519
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.424.767.472	9.982.576.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.261.184.691	6.531.649.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.218.592.482	1.810.719.507
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	671.231.152	2.366.448.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(726.240.853)	(726.240.853)
III. Hàng tồn kho	140	10	25.173.030.895	25.820.277.874
1. Hàng tồn kho	141		25.173.030.895	25.820.277.874
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.081.361.609	2.064.702.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	98.160.000	116.860.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	1.983.201.609	1.947.842.177
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.675.649.337	127.632.209.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.704.253.453	1.488.182.397
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.704.253.453	1.488.182.397
II. Tài sản cố định	220		43.509.238.978	49.459.802.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.715.459.792	16.973.938.964
- Nguyên giá	222		43.998.952.857	44.207.654.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.283.493.065)	(27.233.715.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	31.793.779.186	32.485.863.662
- Nguyên giá	228		46.168.552.193	43.079.127.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.374.773.007)	(10.593.263.531)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	13.034.841.998	9.368.470.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.034.841.998	9.368.470.636
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	82.726.780.240	65.176.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.756.900.240	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.969.880.000	65.176.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.700.534.668	2.139.753.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.700.534.668	2.139.753.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		275.065.213.827	289.099.961.245

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

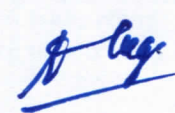
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.602.723.565	60.687.536.097
I. Nợ ngắn hạn	310		57.738.083.183	49.766.573.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.696.817.882	5.022.415.167
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	20.454.408.692	24.283.937.536
3. Phải trả người lao động	314		2.634.630.300	3.117.698.800
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		291.410.732	115.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	28.184.197.535	16.297.443.684
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.476.618.042	930.078.028
II. Nợ dài hạn	330		13.864.640.382	10.920.962.882
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	13.855.640.382	10.911.962.882
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.462.490.262	228.412.425.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	203.462.490.262	228.412.425.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.000.000.000	126.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(42.833.907.079)	(18.101.620.304)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.025.722.491	104.186.124.012
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.103.464.642	1.103.464.642
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.667.210.208	10.724.456.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.667.210.208	10.724.456.798
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		275.065.213.827	289.099.961.245


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu


Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng


Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	01		85.183.276.194	115.440.449.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.966.304.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20	85.183.276.194	112.474.144.944
4. Giá vốn hàng bán	11	21	55.157.687.340	64.852.030.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		30.025.588.854	47.622.114.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.190.802.284	7.509.375.516
7. Chi phí tài chính	22		55.789.745	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.299.183.942	1.594.414.287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.874.169.501	12.327.435.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		22.987.247.950	41.209.640.561
11. Thu nhập khác	31		321.721.720	155.521.357
12. Chi phí khác	32		1.129.053.879	9.143.842.429
13. Lãi khác (40 = 31 - 32)	40	24	(807.332.159)	(8.988.321.072)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.179.915.791	32.221.319.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.561.041.888	2.140.907.010
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		20.618.873.903	30.080.412.479
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.637	2.134


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu


Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

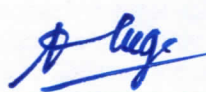
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.179.915.791	32.221.319.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.423.524.515	7.812.015.756
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.225.894.992)	(294.457.622)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.966.395.908)	(6.458.026.418)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.411.149.406	33.280.851.205
- Giảm các khoản phải thu	09	705.661.729	2.509.119.982
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(513.192.689)	(12.538.620.657)
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.077.199.940	5.942.019.206
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	457.919.519	(3.355.750.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.834.984.083)	(4.138.620.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.421.199.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.610.006.508)	(6.174.524.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.114.946.314	15.524.474.053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(408.729.642)	(1.325.819.265)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	147.636.363	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.934.999.600)	(26.250.000.000)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.658.107.545	6.842.591.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.537.985.334)	(20.733.227.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(24.732.286.775)	(18.101.620.304)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.960.360.000)	(43.101.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.692.646.775)	(61.202.790.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26.115.685.795)	(66.411.543.571)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	123.600.195.317	189.717.281.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.225.894.992	294.457.622
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	99.710.404.514	123.600.195.317


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu


Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng


Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 126.000.000.000 VND. Trong đó vốn góp Nhà nước là 58.762.800.000 VND, chiếm 46,64% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 188 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 200).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và chế biến quặng antimony.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua lại 408.744 cổ phần của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước để trở thành cổ đông lớn nhất của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương với tỷ lệ sở hữu là 35,7%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng chính của Công ty đặt tại Hà Giang, văn phòng chi nhánh đặt tại Hà Nội, phân xưởng khai thác và phân xưởng luyện antimony.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú và đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điểm quặng antimony (bản quyền khai thác mỏ antimony), bản quyền bằng sáng chế - Đề tài Chi-Kẽm, quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m² đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimony với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1996. Chi phí để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Quyền khai thác khoáng sản bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được Giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 11,5 năm, trong khi chi phí hoàn nguyên môi trường được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Hà Nội và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên môi trường

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Công ty đã thực hiện lập dự phòng cho chi phí hoàn nguyên môi trường nêu trên.

Vốn - Quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính (nay được thay thế bằng Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính) và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng Cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế; từ năm 2008 trở đi Công ty sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên nên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Công văn số 555/CT-KTT.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimony áp dụng từ ngày 01 tháng 02 năm 2014 là 18%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	741.388.706	1.000.660.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.961.146.086	31.703.994.689
Các khoản tương đương tiền (i)	70.007.869.722	90.895.540.519
	<u>99.710.404.514</u>	<u>123.600.195.317</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.756.900.240	-	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (i)	12.756.900.240	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	69.969.880.000	-	65.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (ii)	69.469.880.000	-	64.676.000.000	-
Quỹ đầu tư, phát triển đất và bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang	500.000.000	-	500.000.000	-

(i) Trong tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 408.744 cổ phần của Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương với tổng số tiền là 14.596.248.240 VND để trở thành cổ đông lớn nhất tại công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty sở hữu 35,7% vốn điều lệ tại Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương.

Trong năm, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hải Dương, Công ty được hưởng cổ tức từ Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương với số tiền là 1.839.348.000 VND. Số tiền này được giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư.

(ii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2015, Công ty đã mua thêm 479.388 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với tổng số tiền là 4.793.880.000 VND theo thông báo tăng vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty sở hữu 9,58% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Ban Giám đốc đánh giá khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng không bị suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản và Thương mại VQB	4.000.000.000	6.277.762.272
Phải thu các khách hàng khác	261.184.691	253.886.988
	<u>4.261.184.691</u>	<u>6.531.649.260</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	671.231.152	2.366.448.117
- Ký quỹ đặt mua cổ phiếu	-	1.455.128.640
- Tạm ứng cho nhân viên	378.904.834	377.995.814
- Lãi tiền gửi dự thu	146.147.747	388.241.033
- Phải thu khác	146.178.571	145.082.630
b. Dài hạn	1.704.253.453	1.488.182.397
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	1.528.813.053	1.312.741.997
- Các khoản đặt cọc	175.440.400	175.440.400
	<u>2.375.484.605</u>	<u>3.854.630.514</u>

9. NỢ XẤU

	<u>31/12/2015</u>			<u>31/12/2014</u>		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn
- Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	Trên 3 năm	202.440.273	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Hạ Long	455.840.600	-	Trên 3 năm	455.840.600	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	67.959.980	-	Trên 3 năm	67.959.980	-	Trên 3 năm
	<u>726.240.853</u>	<u>-</u>		<u>726.240.853</u>	<u>-</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.040.313.203	-	3.197.604.226	-
Công cụ, dụng cụ	556.917.598	-	572.061.717	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.482.033.593	-	-	-
Thành phẩm	20.093.766.501	-	22.050.611.931	-
	25.173.030.895	-	25.820.277.874	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn	98.160.000	116.860.714
- Chi phí thuê văn phòng	98.160.000	116.860.714
b. Dài hạn	1.700.534.668	2.139.753.473
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.700.534.668	2.139.753.473
	1.798.694.668	2.256.614.187

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	44.207.654.746
Mua trong năm	-	262.500.000	-	-	262.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	121.035.867	-	-	-	121.035.867
Thanh lý, nhượng bán	-	(592.237.756)	-	-	(592.237.756)
Tại ngày 31/12/2015	18.125.700.533	19.682.767.258	5.665.326.866	525.158.200	43.998.952.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	10.797.622.758	12.457.040.957	3.552.529.155	426.522.912	27.233.715.782
Khấu hao trong năm	2.275.906.308	2.570.500.254	747.405.245	48.203.232	5.642.015.039
Thanh lý, nhượng bán	-	(592.237.756)	-	-	(592.237.756)
Tại ngày 31/12/2015	13.073.529.066	14.435.303.455	4.299.934.400	474.726.144	32.283.493.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	5.052.171.467	5.247.463.803	1.365.392.466	50.432.056	11.715.459.792
Tại ngày 31/12/2014	7.207.041.908	7.555.464.057	2.112.797.711	98.635.288	16.973.938.964

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.099.945.395 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 10.567.717.776 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	17.147.950.379	43.079.127.193
Tăng trong năm	-	-	-	3.089.425.000	3.089.425.000
Tại ngày 31/12/2015	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	425.666.510	5.351.437.000	380.554.359	4.435.605.662	10.593.263.531
Khấu hao trong năm	134.815.281	2.171.448.000	-	1.475.246.195	3.781.509.476
Tại ngày 31/12/2015	560.481.791	7.522.885.000	380.554.359	5.910.851.857	14.374.773.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	2.267.113.664	15.200.142.000	-	14.326.523.522	31.793.779.186
Tại ngày 31/12/2014	2.401.928.945	17.371.590.000	-	12.712.344.717	32.485.863.662

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.697.435.901 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.697.435.901 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Các khoản phải thu

	01/01/2015	Số được hoàn trong năm	Số đã thực nhận trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu được hoàn	1.947.842.177	2.397.018.190	2.361.658.758	1.983.201.609
- Thuế xuất khẩu được hoàn trong năm	-	59.540.242	59.540.242	-
- Thuế thu nhập cá nhân được hoàn của năm 2014	-	52.330.230	52.330.230	-
	1.947.842.177	2.508.888.662	2.473.529.230	1.983.201.609

b. Các khoản phải trả

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	25.986.615	25.986.615	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.561.980	1.561.041.888	1.834.984.083	110.619.785
- Thuế thu nhập cá nhân	20.585.356	480.850.925	471.515.274	29.921.007
- Thuế xuất khẩu	-	4.143.878.763	4.143.878.763	-
- Thuế tài nguyên	1.116.979.200	7.756.315.200	7.004.448.000	1.868.846.400
- Phí bảo vệ môi trường	38.784.000	269.316.500	243.210.000	64.890.500
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	260.455.300	260.455.300	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	22.723.027.000	-	4.342.896.000	18.380.131.000
	24.283.937.536	14.501.845.191	18.331.374.035	20.454.408.692

- (i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”. Số dư tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp từ năm 2016 đến năm 2022 là 15.200.142.000 VND (mỗi năm phải nộp số tiền là 2.171.448.000 VND) và số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.179.989.000 VND (Nhà nước tạm thời chưa thu theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiềng giai đoạn I (i)	6.676.836.360	6.676.836.360
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ (ii)	1.697.304.827	1.551.075.185
- Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	174.360.909	174.360.909
- Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ antimony Mậu Duệ	4.456.059.689	966.198.182
- Khác	30.280.213	-
	<u>13.034.841.998</u>	<u>9.368.470.636</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiềng đã kết thúc mà chưa tìm thấy thân quặng antimony. Ban Giám đốc đang chờ kết luận của các chuyên gia tư vấn độc lập về kết quả thăm dò để trình Hội đồng Quản trị xem xét đánh giá Dự án trước khi quyết định tiếp tục thực hiện xin thăm dò hay dừng Dự án.
- (ii) Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ nhằm tận dụng quặng còn sót lại tại bãi thải có hàm lượng thấp (bình quân 1%) để tận thu nhằm bổ sung thêm nguyên liệu cho nhà máy luyện antimony. Dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ, nghiên cứu, thiết kế ban đầu.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thuận An	342.599.160	342.599.160	516.410.400	516.410.400
- Đội bốc xúc của ông Lê Văn Ngọc	4.098.800.768	4.098.800.768	4.261.346.473	4.261.346.473
- Phải trả các đối tượng khác	255.417.954	255.417.954	244.658.294	244.658.294
	<u>4.696.817.882</u>	<u>4.696.817.882</u>	<u>5.022.415.167</u>	<u>5.022.415.167</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	228.000.000	204.000.000
Cổ tức phải trả	11.920.720.000	-
Đóng góp cho địa phương (i)	15.750.000.000	15.750.000.000
Phải trả, phải nộp khác	285.477.535	343.443.684
	<u>28.184.197.535</u>	<u>16.297.443.684</u>

- (i) Số tiền phải nộp theo quy định tại Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2010 và hướng dẫn tại Quyết định số 2621/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định tạm thời mức đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Căn cứ vào Công văn số 109/BC-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Hà Giang về việc đề nghị Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hà Giang xem xét báo cáo thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh tạm dừng thực hiện thu, Công ty đã không trích chi phí phải đóng góp cho địa phương của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí trong năm với số tiền là 7.560.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, UBND tỉnh Hà Giang chưa đưa ra quyết định đối với việc tạm dừng thu đối với các khoản đóng góp địa phương nêu trên.

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.855.640.382	10.911.962.882
	<u>13.855.640.382</u>	<u>10.911.962.882</u>
Chi tiết:		
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	13.855.640.382	10.911.962.882

- (i) Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

Trong năm, Công ty ghi nhận tăng dự phòng phải trả dài hạn về chi phí hoàn nguyên môi trường căn cứ theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc “Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng cấp bãi thải số 1 mỏ antimony Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang”. Theo đó, tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt là 3.089.425.000 VND. Số tiền này được Công ty ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hà Giang trong vòng 13 năm, bắt đầu từ năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 được báo cáo năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	-	1.103.464.642	69.653.219.237	4.706.929.283	64.025.975.492	269.989.588.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	30.080.412.479	30.080.412.479
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	29.825.975.492	-	(29.825.975.492)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(18.101.620.304)	-	-	-	-	(18.101.620.304)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.454.785.681)	(10.454.785.681)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(43.101.170.000)	(43.101.170.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	126.000.000.000	4.500.000.000	(18.101.620.304)	1.103.464.642	99.479.194.729	4.706.929.283	10.724.456.798	228.412.425.148
Phân loại lại					4.706.929.283	(4.706.929.283)		
Số dư tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại	126.000.000.000	4.500.000.000	(18.101.620.304)	1.103.464.642	104.186.124.012	-	10.724.456.798	228.412.425.148
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	20.618.873.903	20.618.873.903
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	2.839.598.479	-	(2.839.598.479)	-
Mua cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	(24.732.286.775)	-	-	-	-	(24.732.286.775)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(2.955.442.014)	(2.955.442.014)
Cổ tức được chia (i)	-	-	-	-	-	-	(17.881.080.000)	(17.881.080.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	1.103.464.642	107.025.722.491	-	7.667.210.208	203.462.490.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2014 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền là 23.841.440.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2014 là 18.471.930.000 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính năm nay là 5.960.360.000 VND (chênh lệch 590.850.000 VND là do Công ty thực hiện mua cổ phiếu quỹ trong năm, Công ty không phải trả cổ tức cho số cổ phiếu quỹ này);

- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 2.839.598.479 VND;

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 3.379.284.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2014 là 1.454.785.681 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính năm nay là 1.924.498.319 VND. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền là 1.030.943.695 VND. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền mặt với mức 1.000 VND/cổ phần, tương ứng với tổng số tiền là 11.920.720.000 VND.

- (ii) Trong năm, Công ty thực hiện mua 393.900 cổ phiếu quỹ tương ứng với số tiền là 24.732.286.775 VND.

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	679.280	285.380
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	285.380
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	12.314.620
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	12.314.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANGSố 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	10.011.000.000	7,95%	10.213.000.000	8,11%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	10.372.000.000	8,23%	10.392.000.000	8,25%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	2.853.800.000	2,26%
Các cổ đông khác	40.061.400.000	31,79%	43.778.400.000	34,74%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán kim loại antimony	85.183.276.194	112.474.144.944
	85.183.276.194	112.474.144.944

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn khai thác và chế biến kim loại antimony	55.157.687.340	64.852.030.145
	55.157.687.340	64.852.030.145

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.449.133.311	19.832.650.979
Chi phí nhân công	20.350.172.002	25.442.021.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.423.524.515	7.812.015.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.931.896.655	23.191.260.861
Chi phí khác bằng tiền	11.902.302.610	15.842.399.269
	69.057.029.093	92.120.347.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.738.675.292	6.919.831.970
Cổ tức	1.226.232.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.225.894.992	589.543.546
	6.190.802.284	7.509.375.516

24. LỖ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập khác	321.721.720	155.521.357
	321.721.720	155.521.357
Đóng góp cho địa phương	-	7.560.000.000
Chi phí khác	1.129.053.879	1.583.842.429
	1.129.053.879	9.143.842.429
Lỗ khác	(807.332.159)	(8.988.321.072)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.711.753.233	6.960.409.162
- Chi phí khấu hao	1.437.342.062	963.482.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.648.395	1.504.606.328
- Chi phí bằng tiền khác	968.402.232	1.902.946.666
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	800.023.579	995.991.186
	11.874.169.501	12.327.435.467
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.422.822	1.502.858.287
- Chi phí bán hàng khác	168.761.120	91.556.000
	1.299.183.942	1.594.414.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	22.179.915.791	32.221.319.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.676.583.786)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.703.777.324	10.596.820.712
Thu nhập chịu thuế	22.207.109.329	42.818.140.201
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	19.556.012.735	44.591.561.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác (i)	2.651.096.594	(1.773.421.178)
Thuế suất	10% và 22%	10% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.538.842.524	4.281.814.020
<i>Ưu đãi giảm thuế</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động kinh doanh chính	977.800.636	2.140.907.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.561.041.888	2.140.907.010

(i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Đơn vị</u>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	20.618.873.903	30.080.412.479
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	VND	1.030.943.695	3.379.284.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	19.587.930.208	26.701.128.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	11.963.887	12.513.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.637	2.134

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định lại là 2.134 VND/cổ phần (số đã trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.423 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	572.162.184	576.990.545

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	245.400.000	230.181.818

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m² tại tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn hàng năm.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	123.600.195.317
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	203.462.490.262	228.412.425.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	123.600.195.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.531.523.609	9.282.043.107
Đầu tư tài chính dài hạn	69.969.880.000	65.176.000.000
Tổng cộng	175.211.808.123	198.058.238.424
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	32.814.427.722	21.234.523.931
Chi phí phải trả	291.410.732	115.000.000
Tổng cộng	33.105.838.454	21.349.523.931

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản			
	31/12/2015		31/12/2014	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.208.460	27.106.868.918	1.835.593	38.999.001.442
Nhân dân tệ (CNY)	3.248	11.137.954	672	2.291.252

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.355.343.446	1.949.950.072
Nhân dân tệ (CNY)	556.898	114.563

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Trong năm, Công ty đầu tư mua thêm 479.388 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 4.793.880.000 VND (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.710.404.514	-	-	99.710.404.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.827.270.156	175.440.400	1.528.813.053	5.531.523.609
Đầu tư tài chính dài hạn	-	69.969.880.000	-	69.969.880.000
Tổng cộng	103.537.674.670	70.145.320.400	1.528.813.053	175.211.808.123
31/12/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	32.814.427.722	-	-	32.814.427.722
Chi phí phải trả	291.410.732	-	-	291.410.732
Tổng cộng	33.105.838.454	-	-	33.105.838.454
Chênh lệch thanh khoản thuần	70.431.836.216	70.145.320.400	1.528.813.053	142.105.969.669
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.600.195.317	-	-	123.600.195.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.793.860.710	175.440.400	1.312.741.997	9.282.043.107
Đầu tư tài chính dài hạn	-	65.176.000.000	-	65.176.000.000
Tổng cộng	131.394.056.027	65.351.440.400	1.312.741.997	198.058.238.424
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	21.234.523.931	-	-	21.234.523.931
Chi phí phải trả	115.000.000	-	-	115.000.000
Tổng cộng	21.349.523.931	-	-	21.349.523.931
Chênh lệch thanh khoản thuần	110.044.532.096	65.351.440.400	1.312.741.997	176.708.714.493

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến	Công ty liên kết
Khoáng sản Hải Dương	

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến	3.065.580.000	-
Khoáng sản Hải Dương		

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	1.784.190.300	2.506.029.400
Ban Giám đốc	1.863.895.500	1.994.872.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Đơn vị: VND	
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I. Tài sản					
1. Phải thu khách hàng	131	6.531.649.260	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.531.649.260
2. Trả trước cho người bán	132	1.810.719.507	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.810.719.507
3. Các khoản phải thu khác	135	2.001.783.251	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.366.448.117
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	93.373.091	4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	116.860.714
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	368.274.866	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
6. Phải thu dài hạn khác	218	-	6. Phải thu dài hạn khác	216	1.488.182.397
7. Đầu tư dài hạn khác	258	65.176.000.000	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		<i>Loại bỏ chỉ tiêu</i>
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	65.176.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.163.241.096	8. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.139.753.473
9. Tài sản dài hạn khác	268	1.484.572.397	7. Tài sản dài hạn khác	268	-
II. Nguồn vốn					
1. Phải trả người bán	312	5.022.415.167	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.022.415.167
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.560.910.536	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24.283.937.536
3. Chi phí phải trả	316	115.000.000	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	115.000.000
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23.820.334.684	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.297.443.684
5. Phải trả dài hạn khác	333	15.209.136.000	5. Phải trả dài hạn khác	337	9.000.000
6. Vốn điều lệ	411	126.000.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	126.000.000.000
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	126.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	99.479.194.729	7. Quỹ đầu tư phát triển	418	104.186.124.012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.706.929.283	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		<i>Loại bỏ chỉ tiêu</i>
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.724.456.798	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.724.456.798
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b	10.724.456.798

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

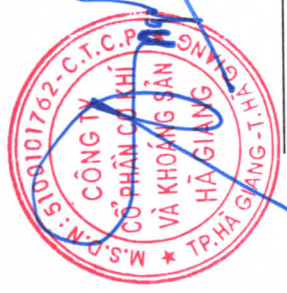
<u>Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC</u>	<u>2014</u>	<u>Tên chi tiêu</u>	<u>Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC</u>	<u>Mã số</u>	<u>2014</u>	<u>Thay đổi</u>
B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.134	Trình bày lại



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu



Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

